



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY
 BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giấy Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ:	15.500.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2021:	15.500.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Phường Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (256) 3792.492
- Fax: (256) 3792.654
- Email: bdt@dng.vn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giấy dếp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giấy da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giấy dếp; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.305 người, trong đó, cán bộ quản lý là 107 người. Tổng số lao động nữ là 991 người, chiếm 76% tổng cán bộ nhân viên.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Văn Quân	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2021
• Ông Trần Văn Khiêm	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2021
• Ông Võ Ngọc Thủy	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2016 Miễn nhiệm ngày 02/05/2021
• Bà Phan Văn Quỳnh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2021
• Bà Trần Thị Kim Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
• Ông Nguyễn Đăng Dân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 Miễn nhiệm ngày 26/04/2021

Ban kiểm soát

• Ông Võ Xuân Cẩm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
• Bà Huỳnh Thị Thu Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
• Ông Bùi Đại Lý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2021
• Bà Phạm Thị Kiều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2016 Miễn nhiệm ngày 26/04/2021

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Văn Quân	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2021
• Ông Trần Văn Khiêm	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2021
• Bà Huỳnh Thị Thanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2021

Kiểm toán độc lập

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Văn Quân
Quy Nhơn, ngày 30 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 855 886; Fax: +84 (236) 3 855 887; Email: aac@dong.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 551/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2022 của Công ty Cổ phần Giấy Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro cơ sở sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 100/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.914.299.113	75.219.205.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.150.158.567	3.748.341.769
1. Tiền	111	5	1.150.158.567	3.748.341.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.500.000.000	5.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.500.000.000	5.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.965.407.956	34.577.156.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.982.689.166	33.921.672.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	348.445.000	526.020.029
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	634.273.790	129.464.112
IV. Hàng tồn kho	140	10	34.082.340.219	29.714.876.850
1. Hàng tồn kho	141		34.082.340.219	29.714.876.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		216.392.371	1.678.830.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	173.333.334	89.380.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.548.229.767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	43.059.037	41.220.037
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.060.551.872	39.292.468.921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.798.666.640	2.839.387.980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.798.666.640	2.839.387.980
II. Tài sản cố định	220		30.261.885.232	36.453.080.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.928.904.600	20.367.640.572
- Nguyên giá	222		47.320.785.769	48.476.547.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.391.881.169)	(28.108.906.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	13.332.980.632	15.933.808.369
- Nguyên giá	225		19.217.655.774	19.217.655.774
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.884.675.142)	(3.283.847.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	151.632.000
- Nguyên giá	228		92.040.000	243.672.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.040.000)	(92.040.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.974.850.985	114.511.674.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		81.893.145.407	93.219.233.458
I. Nợ ngắn hạn	310		78.882.646.508	85.787.518.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.365.527.903	15.952.273.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.950.000	2.044.961.917
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		736.372.734	-
4. Phải trả người lao động	314		14.437.962.852	12.035.731.666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.994.168.409	63.360.157
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.119.536.911	11.607.993.846
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	34.147.029.205	43.692.472.164
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.098.494	390.725.694
II. Nợ dài hạn	330		3.010.498.899	7.431.714.605
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	3.010.498.899	7.431.714.605
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.081.705.578	21.292.441.332
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	18.081.705.578	21.292.441.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.500.000.000	15.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	23.150.744.554	23.150.744.554
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(20.569.038.976)	(17.358.303.222)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(17.358.303.222)	5.486.243.538
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.210.735.754)	(22.844.546.760)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.974.850.985	114.511.674.790

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Văn Quân

Huỳnh Thị Thanh

Nguyễn Thị Bích Thuận

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2022.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	206.641.586.652	131.380.075.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.678.649	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		206.622.908.003	131.380.075.527
4. Giá vốn hàng bán	11	23	194.207.655.999	135.422.457.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>12.415.252.004</u>	<u>(4.042.382.314)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.213.804.029	821.224.350
7. Chi phí tài chính	22	25	2.312.095.387	2.297.229.141
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.592.767.338</i>	<i>1.654.892.259</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26a	3.842.623.182	5.740.111.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26a	15.777.052.034	12.374.561.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(8.302.714.570)</u>	<u>(23.633.059.258)</u>
11. Thu nhập khác	31	27	6.127.025.220	871.720.160
12. Chi phí khác	32	28	1.134.788	83.207.662
13. Lợi nhuận khác	40		<u>6.125.890.432</u>	<u>788.512.498</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(2.176.824.138)</u>	<u>(22.844.546.760)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.033.911.616	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(3.210.735.754)</u>	<u>(22.844.546.760)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(2.071)	(14.738)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	(2.071)	(14.738)

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Văn Quán

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Huỳnh Thị Thanh

Nguyễn Thị Bích Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VNĐ	Năm 2020 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.176.824.138)	(22.844.546.760)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14,15	6.488.914.242	6.315.743.140
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25	181.282.677	175.511.033
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.249.789.052)	(17.794.615)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.592.767.338	1.654.892.259
3. Lợi nhuận từ hđ kê trước thay đổi vốn lưu động	08		836.351.067	(14.716.194.943)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.082.812.927	33.963.415.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(4.367.463.369)	(1.648.271.812)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.309.957.901	4.600.650.486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(83.952.720)	(89.380.614)
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,25	(1.608.162.547)	(1.664.621.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(1.033.688.834)	(290.279.467)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(336.627.200)	(1.330.627.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.799.227.225	18.824.691.342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.392.225.065)	(3.307.993.882)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.768.738.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	317.135.662	2.213.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.693.648.688	(8.805.780.089)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	160.208.221.531	113.298.927.880
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	10	(170.106.079.475)	(130.720.533.039)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(4.192.453.081)	(3.990.905.377)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.860.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.090.311.025)	(23.272.510.536)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.597.435.112)	(13.253.599.283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.748.341.769	17.007.344.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(748.090)	(5.403.112)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.150.158.567	3.748.341.769

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Maui

Thuan

Huỳnh Thị Thanh

Nguyễn Thị Bích Thuận

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Số Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, gia công giày dép.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khách được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được tính dựa vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5 - 8

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cần nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định trong đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm xuất khẩu;
 - ✓ Các mặt hàng giấy, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	USD	31/12/2021 VND	USD	01/01/2021 VND
- Tiền mặt tại quỹ		50.118.709		95.262.498
- Tiền gửi ngân hàng		1.100.039.858		3.653.079.271
+ VND		226.380.820		477.652.309
+ USD	38.579,78 #	873.659.038	137.969,26 #	3.175.426.962
Cộng		1.150.158.567		3.748.341.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	5.500.000.000	5.500.000.000

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đồng ý rằng các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Phước Kỳ Nam (bên liên quan)	7.088.460.066	149.845.157
Rick Asia (Hong Kong) Limited	12.265.951.597	17.325.501.683
Startport Merchandise Co.Ltd	3.842.294.622	2.560.330.754
Các đối tượng khác	1.785.982.881	13.885.995.097
Cộng	24.982.689.166	33.921.672.691

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH TM & DV Hồng Nghiệp	291.095.000	441.095.000
Các đối tượng khác	57.350.000	84.925.029
Cộng	348.445.000	526.020.029

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
BHYT nộp thừa	236.861.463	-	-	-
Tạm ứng	352.883.166	-	41.517.490	-
Lãi dự thu	15.461.111	-	72.365.800	-
Phải thu khác	29.068.050	-	15.580.822	-
Cộng	634.273.790	-	129.464.112	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.798.666.640	-	2.839.387.980	-
Cộng	2.798.666.640	-	2.839.387.980	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.628.926.923	-	7.702.811.206	-
Công cụ, dụng cụ	32.835.316	-	1.574.349	-
Chi phí SX, KD dở dang	9.466.963.559	-	6.317.992.262	-
Thành phẩm	16.953.614.421	-	15.692.499.033	-
Cộng	34.082.340.219	-	29.714.876.850	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2021.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	173.333.334	89.380.614
Cộng	173.333.334	89.380.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.058.555.278	2.322.405.326	-	736.149.952
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	187.393.130	187.393.130	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.033.911.616	1.033.688.834	-	222.782
Thuế thu nhập cá nhân	41.220.037	-	25.184.538	27.023.538	43.059.037	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	428.130.233	428.130.233	-	-
Các loại thuế khác	-	-	71.937.788	71.937.788	-	-
Cộng	41.220.037	-	4.805.112.583	4.070.578.849	43.059.037	736.372.734

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	24.730.311.872	21.573.053.130	2.023.388.584	149.793.975	48.476.547.561
Mua sắm trong kỳ	-	704.184.000	372.714.545	-	1.076.898.545
T/lý, nhượng bán	2.052.660.337	-	-	-	2.052.660.337
Giảm trong kỳ	-	180.000.000	-	-	180.000.000
Số cuối kỳ	22.677.651.535	22.097.237.130	2.396.103.129	149.793.975	47.320.785.769
Khấu hao					
Số đầu kỳ	15.753.942.374	10.616.959.804	1.624.677.519	113.327.292	28.108.906.989
Khấu hao trong kỳ	1.324.906.215	2.413.097.415	136.729.606	16.166.119	3.890.899.355
T/lý, nhượng bán	1.605.112.325	-	-	-	1.605.112.325
Giảm trong kỳ	-	2.812.850	-	-	2.812.850
Số cuối kỳ	15.473.736.264	13.027.244.369	1.761.407.125	129.493.411	30.391.881.169
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	8.976.369.498	10.956.093.326	398.711.065	36.466.683	20.367.640.572
Số cuối kỳ	7.203.915.271	9.069.992.761	634.696.004	20.300.564	16.928.904.600

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 11.981.749.180 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2021.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	19.217.655.774	19.217.655.774
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	19.217.655.774	19.217.655.774
Khấu hao		
Số đầu kỳ	3.283.847.405	3.283.847.405
Khấu hao trong kỳ	2.600.827.737	2.600.827.737
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	5.884.675.142	5.884.675.142
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	15.933.808.369	15.933.808.369
Số cuối kỳ	13.332.980.632	13.332.980.632

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	151.632.000	92.040.000	243.672.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	151.632.000	-	151.632.000
Số cuối kỳ	-	92.040.000	92.040.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	92.040.000	92.040.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	92.040.000	92.040.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	151.632.000	-	151.632.000
Số cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 92.040.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH keo dán Sư Tử Vàng	1.824.805.186	551.721.493
Công ty CP Phước Kỳ Nam (hên liên quan)	4.881.889.243	8.524.501.988
Công ty TNHH DV TM Công Nghệ Hoàng Hạnh Phát	1.964.611.000	29.920.000
Các đối tượng khác	3.694.222.474	6.846.129.928
Cộng	12.365.527.903	15.952.273.409

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	47.004.948	62.400.157
Chi phí mua hàng chưa có hóa đơn	7.947.163.461	-
Chi phí phải trả khác	-	960.000
Cộng	7.994.168.409	63.360.157

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	1.253.198.247	1.434.876.244
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.864.838.664	10.132.525.185
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.000	40.592.417
Cộng	9.119.536.911	11.607.993.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngân hàng

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn	1.400.084,17	39.500.019,083	4.782.372,48	160.405.582,142	5.391.898,62	170.106.079,475	790.558,03	29.799.521,750
- Ngân hàng TMCP DT & PT Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	758.921,17	23.215.420,038	3.568.616,00	131.199.198,684	3.971.182,14	135.967.229,732	356.355,03	18.447.588,990
+ VND	-	5.616.038,106	-	49.444.066,227	-	44.794.426,832	-	10.263.677,501
+ USD	758.921,17	17.599.381,932	3.568.616,00	81.735.132,457	3.971.182,14	91.172.802,900	356.355,03	8.181.911,489
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	641.163,00	14.884.599,045	1.213.756,48	27.806.183,458	1.420.716,48	32.738.849,743	434.203,00	9.931.932,760
- Vay cá nhân	-	1.400.000,000	-	1.400.000,000	-	1.400.000,000	-	1.400.000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	180.787,11	4.192.453,081	189.351,37	4.347.507,455	180.787,11	4.192.453,081	189.351,37	4.347.507,455
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	180.787,11	4.192.453,081	189.351,37	4.347.507,455	180.787,11	4.192.453,081	189.351,37	4.347.507,455
Cộng	1.580.871,28	43.692.472.164	4.971.723,85	164.753.089.597	5.572.685,73	174.298.532.556	979.909,40	34.147.029.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Nợ thuế tài chính								
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	501.257,77	11.624.167.686	-	-	180.787,11	4.266.161.332	320.470,66	7.358.006.354
Cộng	501.257,77	11.624.167.686	-	-	180.787,11	4.266.161.332	320.470,66	7.358.006.354
Trong đó:								
- Nợ thuế tài chính đến hạn		4.192.453.081						4.347.507.455
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		7.431.714.605						3.010.498.899

Thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng tin dụng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00023-000 ngày 28/02/2019, thông báo giá mua số 2019-00023-001 ngày 24/05/2019 với thời hạn 48 tháng, lãi suất thuế: 4.88994%/năm, trong đó lãi suất cơ bản: 2.66338%/năm, lãi suất chỉ định: 2.22656%/năm, giá mua: 185.195,33 USD, giá trị mua lại: 1.852,00 USD.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00091-000 ngày 17/06/2019, thông báo giá mua số 2019-00091-001 ngày 27/08/2019 với thời hạn 48 tháng, lãi suất thuế là 4.997%/năm, trong đó lãi suất cơ bản: 2.52488%/năm, lãi suất chỉ định: 2.47212%/năm, giá mua là 410.726,26 USD, giá trị mua lại 4.107,00 USD.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00132-000 ngày 15/08/2019, thông báo giá mua số 2019-00132-001 ngày 26/09/2019 với thời hạn 48 tháng, lãi suất thuế là 4.973%/năm, trong đó lãi suất cơ bản: 2.32225%/năm, lãi suất chỉ định: 2.65075%/năm, giá mua là 260.788,25 USD, giá trị mua lại 2.608,00 USD.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00235-000 ngày 27/12/2019, thông báo giá mua số 2019-00235-001 ngày 05/05/2020 với thời hạn 48 tháng, lãi suất thuế là 4.61412%/năm, trong đó lãi suất cơ bản: 1.9025%/năm, lãi suất chỉ định: 2.71162%/năm, giá mua là 37.768,57 USD, giá trị mua lại 378,00 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	15.500.000.000		23.150.744.554	7.346.243.538	45.996.988.092
Tăng trong kỳ	-	209.525.031	-	(22.844.546.760)	(22.635.021.729)
Giảm trong kỳ	-	209.525.031	-	1.860.000.000	2.069.525.031
Số dư tại 31/12/2020	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.150.744.554</u>	<u>(17.358.303.222)</u>	<u>21.292.441.332</u>
Số dư tại 01/01/2021	15.500.000.000	-	23.150.744.554	(17.358.303.222)	21.292.441.332
Tăng trong kỳ	-	260.105.577	-	(3.210.735.754)	(2.950.630.177)
Giảm trong kỳ	-	260.105.577	-	-	260.105.577
Số dư tại 31/12/2021	<u>15.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.150.744.554</u>	<u>(20.569.038.976)</u>	<u>18.081.705.578</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(17.358.303.222)	7.346.243.538
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(3.210.735.754)	(22.844.546.760)
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (chia cổ tức)	-	1.860.000.000
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>(20.569.038.976)</u>	<u>(17.358.303.222)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm 2021	Năm 2020
Ngoại tệ các loại (USD)	38.579,78	137.969,26

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép...)	125.612.233.247	115.931.858.845
Doanh thu khác	81.029.353.405	15.448.216.682
Cộng	206.641.586.652	131.380.075.527

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép...)	109.091.664.320	113.306.250.233
Giá vốn khác	85.115.991.679	22.116.207.608
Cộng	194.207.655.999	135.422.457.841

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.230.973	17.794.615
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	953.573.056	803.429.735
Cộng	1.213.804.029	821.224.350

25. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	1.592.767.338	1.654.892.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	538.045.372	466.825.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	181.282.677	175.511.033
Cộng	2.312.095.387	2.297.229.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	827.891.116	2.003.918.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.694.968.491	1.441.208.825
Chi phí bằng tiền khác	1.319.763.575	2.294.983.651
Cộng	3.842.623.182	5.740.111.013

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	10.513.504.321	8.351.934.082
Trợ cấp mất việc làm	1.892.090.505	282.746.425
Phí dịch vụ ngân hàng	419.681.141	321.684.691
Các khoản khác	2.951.776.067	3.418.195.942
Cộng	15.777.052.034	12.374.561.140

27. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý TSCĐ	5.169.558.079	-
Các khoản hỗ trợ	691.305.262	310.450.974
Thu nhập khác	266.161.879	561.269.186
Cộng	6.127.025.220	871.720.160

28. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	1.134.788	22.426.219
Chi phí khác	-	60.781.443
Cộng	1.134.788	83.207.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.176.824.138)	(22.844.546.760)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	(7.346.382.217)	(22.844.546.760)
- Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản	5.169.558.079	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.382.043.907	1.867.868.575
- Điều chỉnh tăng	1.453.562.610	1.875.945.487
- Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.134.788	23.329.140
- Thuế lao HDQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	144.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	59.891.457	71.518.703
- Chi phí lãi vay vượt mức Nghị định 132/2020	1.332.536.365	1.637.097.644
- Điều chỉnh giảm	71.518.703	8.076.912
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	71.518.703	8.076.912
Tổng thu nhập chịu thuế	(794.780.231)	(20.976.678.185)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(5.964.338.310)	(20.976.678.185)
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	5.169.558.079	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.033.911.616	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.033.911.616	-

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.210.735.754)	(22.844.546.760)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.210.735.754)	(22.844.546.760)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.071)	(14.738)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.246.432.289	44.896.425.567
Chi phí nhân công	119.017.721.486	86.142.966.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.488.914.242	6.315.743.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.228.329.129	7.289.112.087
Chi phí khác bằng tiền	23.256.020.754	13.099.797.024
Cộng	218.237.417.900	157.744.043.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh giấy dếp các loại. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thành phẩm các loại (giấy, dếp...)	125.612.233.247	115.931.858.845
+ Doanh thu xuất khẩu	124.718.772.776	114.457.918.434
+ Doanh thu nội địa	893.460.471	1.473.940.411
Doanh thu khác (Hàng hóa, Gia công,...)	81.010.674.756	15.448.216.682
+ Doanh thu xuất khẩu	-	-
+ Doanh thu nội địa	81.010.674.756	15.448.216.682
	31/12/2021	01/01/2021
Các khoản phải thu khách hàng	24.982.689.166	33.921.672.691
+ Khách hàng nước ngoài	17.098.118.901	33.274.523.368
+ Khách hàng trong nước	7.884.570.265	647.149.323

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021 USD	01/01/2021 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.579,78	137.969,26
Phải thu khách hàng	754.184,63	1.445.951,53
Phải thu khác	123.398,00	123.398,00
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.111.028,69	1.901.341,94
Phải trả người bán	14.970,77	67.139,05

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giày da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Đức, Úc, Trung Quốc, ..., việc thanh toán được thực hiện thông qua L/C. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty là kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.365.527.903	-	12.365.527.903
Chi phí phải trả	7.994.168.409	-	7.994.168.409
Vay và nợ thuê tài chính	34.147.029.205	3.010.498.899	37.157.528.104
Phải trả khác	29.211.843	-	29.211.843
Cộng	54.535.937.360	3.010.498.899	57.546.436.259
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	15.952.273.409	-	15.952.273.409
Chi phí phải trả	63.360.157	-	63.360.157
Vay và nợ thuê tài chính	43.692.472.164	7.431.714.605	51.124.186.769
Phải trả khác	40.592.417	-	40.592.417
Cộng	59.748.698.147	7.431.714.605	67.180.412.752

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.150.158.567	-	1.150.158.567
Đầu tư tài chính	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Phải thu khách hàng	24.982.689.166	-	24.982.689.166
Phải thu khác	44.529.161	2.798.666.640	2.843.195.801
Cộng	31.677.376.894	2.798.666.640	34.476.043.534
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.748.341.769	-	3.748.341.769
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Phải thu khách hàng	33.921.672.691	-	33.921.672.691
Phải thu khác	15.580.822	2.839.387.980	2.854.968.802
Cộng	43.185.595.282	2.839.387.980	46.024.983.262

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam

Chung cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty Cổ phần Phước Kỳ Nam	Mua hàng		
	Mua nguyên liệu, CCDC	2.849.410.561	4.362.116.347
	Thuê gia công	531.302.016	259.441.602
	Bán hàng		
	Gia công giấy, bán NVL	79.366.296.177	12.619.704.610

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập của Ban Giám đốc	454.839.614	632.910.316
Thù lao của Hội đồng quản trị	244.500.000	372.000.000
Cộng	699.339.614	1.004.910.316

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Văn Quân

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Huỳnh Thị Thanh

Nguyễn Thị Bích Thuận

